TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1162/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2022
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Rỹ;
2. Bà Thái Thục Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Cẩm Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8 (địa chỉ: Số 126 đường Lê Quyên, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 698/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 319/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 228/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Bé T, sinh năm 1984
Địa chỉ: Số 5... đường H, Phường B, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Phạm Minh T2, sinh năm 1981
Địa chỉ: Số 5... đường V, Phường M, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2022, tại Bản tự khai ngày 07/7/2022 và tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là bà Trần Bé T trình bày:

Bà và ông Phạm Minh T2 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 1... ngày 23/12/20.... Đến năm 2015, bà và ông T2 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Từ năm 2015 đến nay, bà và ông T2 đã sống ly thân. Hiện nay bà đang sinh sống tại địa chỉ: Số 5... đường H, Phường B, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có khả năng hàn gắn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T2 để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà và ông T2 có 01 con chung là trẻ Phạm Minh T3, sinh ngày 19/3/20.., giới tính: Nam. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu giao cho bà trực tiếp nuôi trẻ Phạm Minh T3 và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà tự nguyện chịu toàn bộ.

Bà yêu cầu Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải do ông T2 đã được Tòa án thông báo và triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có thiện chí cùng bà giải quyết các vấn đề về quan hệ hôn nhân của cả hai trong vụ án này. Đồng thời bà yêu cầu được vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp và phiên tòa giải quyết vụ án này tại Tòa án các cấp vì bà bận đi làm và chăm sóc con.

Bị đơn là ông Phạm Minh T2 được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự để trình bày ý kiến, thông báo và giấy triệu tập đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T2 vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là bà Trần Bé T vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn là ông Phạm Minh T2 được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông T2 vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án đến khi đưa ra xét xử và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Trần Bé T và ông Phạm Minh T2 là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là bà Trần Bé T vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Phạm Minh T2 được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông T2 vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 1... ngày 23/12/20... của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Bé T và ông Phạm Minh T2 là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, bà Trần Bé T trình bày quá trình chung sống thì đến năm 2015, bà và ông T2 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Từ năm 2015 đến nay, bà và ông T2 đã sống ly thân và hiện bà đang sinh sống tại địa chỉ: Số 5... đường H, Phường B, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T2 để ổn định cuộc sống. Ông Phạm Minh T2 đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên phải chịu hậu quả của việc không tuân thủ nghĩa vụ có mặt theo sự triệu tập của Tòa án theo quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy cuộc sống chung không đem lại hạnh phúc cho bà T, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T2 không đến Tòa án để trình bày ý kiến và hòa giải thể hiện ông T2 không quan tâm đến quan hệ hôn nhân của ông và bà T. Vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, gắn bó với nhau. Việc ly hôn là cần thiết để cả hai ổn định cuộc sống riêng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà Trần Bé T để các đương sự ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Xét thấy bà Trần Bé T và ông Phạm Minh T2 có 01 con chung là trẻ Phạm Minh T3, sinh ngày 19/3/20.., giới tính: Nam. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu giao cho bà trực tiếp nuôi trẻ Phạm Minh T3 và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Ông T2 không có mặt để trình bày ý kiến và không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, sau khi ly hôn giao cho bà T trực tiếp nuôi trẻ Phạm Minh T3. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Bé T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông Phạm Minh T2 không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến và không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 200, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Bé T.

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Trần Bé T được ly hôn với ông Phạm Minh T2.

- Về con chung: Giao cho bà Trần Bé T trực tiếp nuôi trẻ Phạm Minh T3, sinh ngày 19/3/20.., giới tính: Nam. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Bé T về việc không yêu cầu ông Phạm Minh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Bé T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Phạm Minh T2 không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến và không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí: Bà Trần Bé T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2021/0017107 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà Trần Bé T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Bé T và ông Phạm Minh T2 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THA dân sự Quận 8;
- UBND Phường M, Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Ngọc Yến